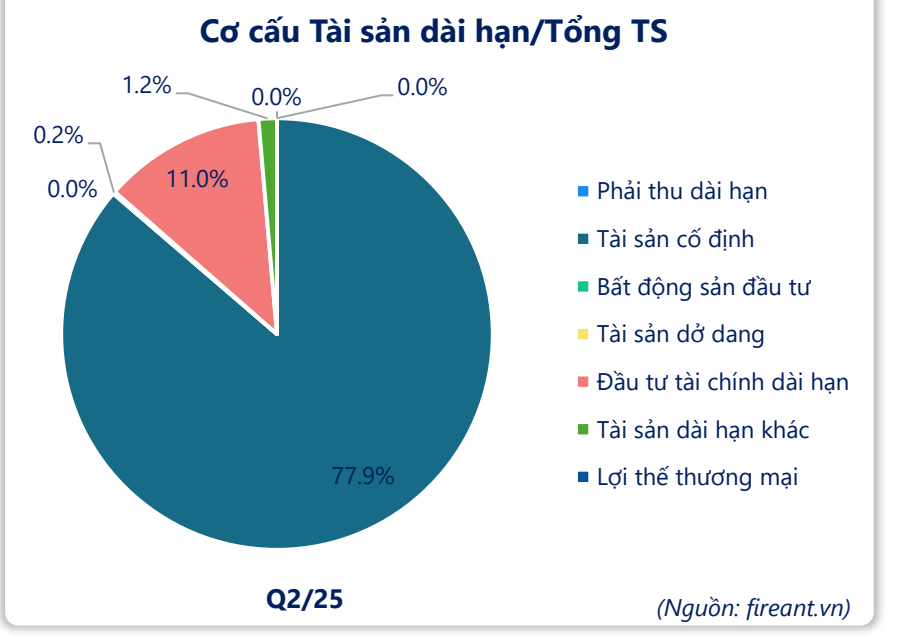
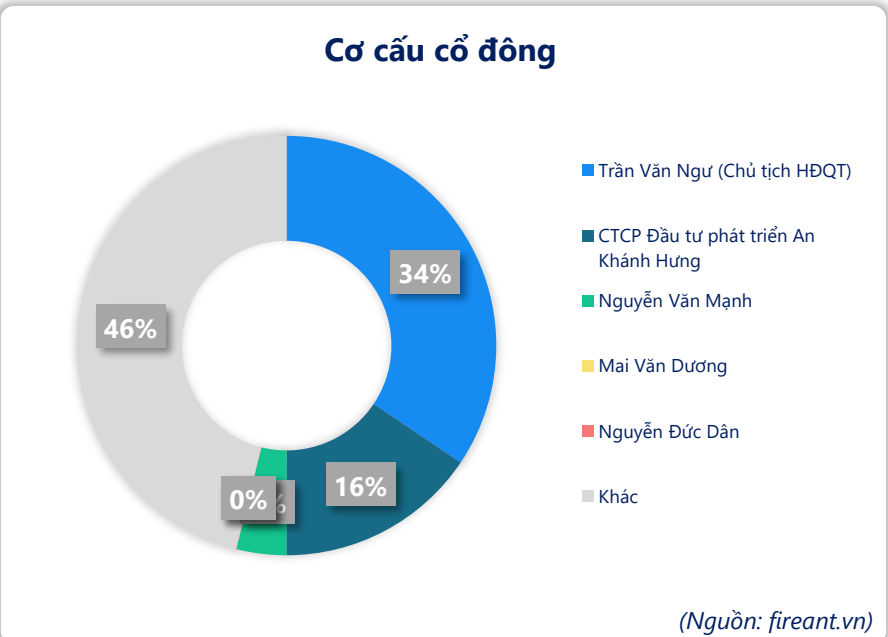
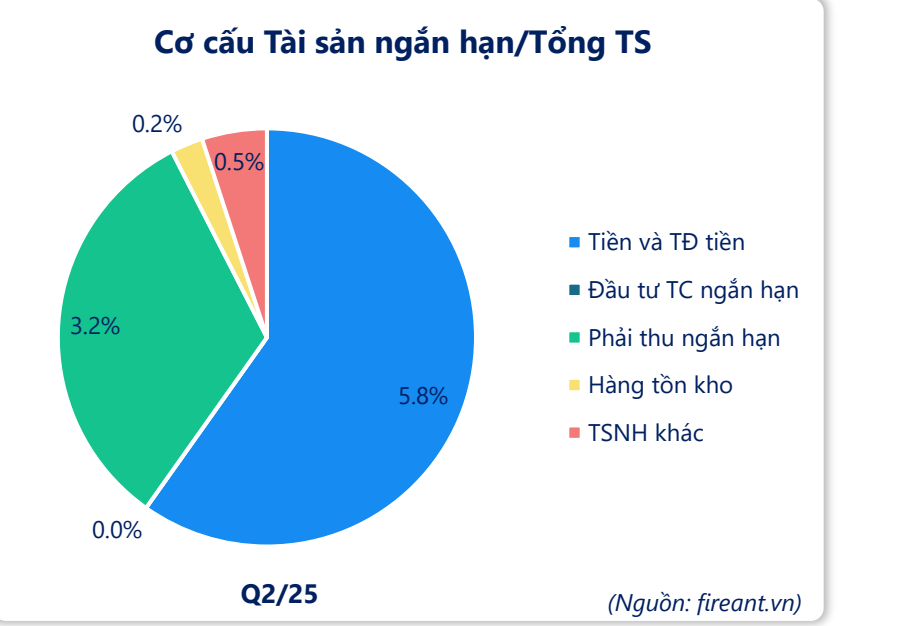
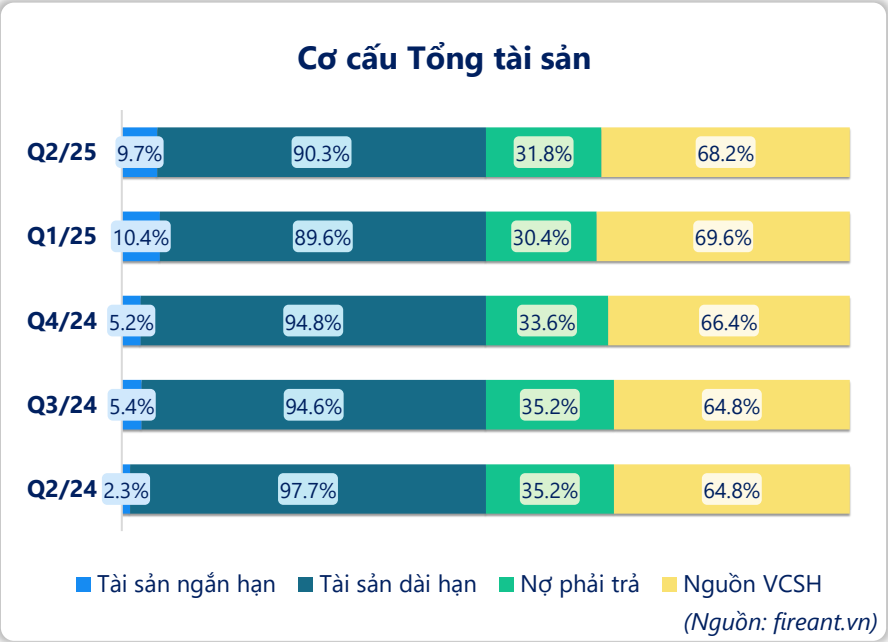
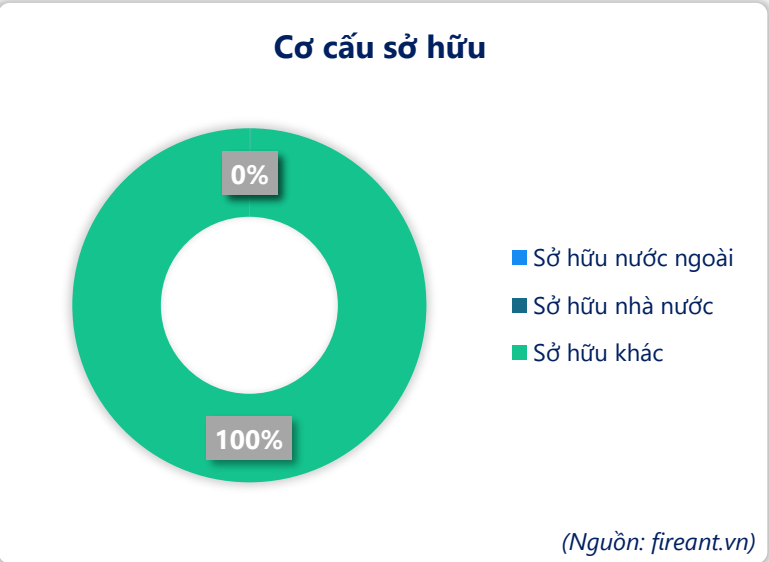
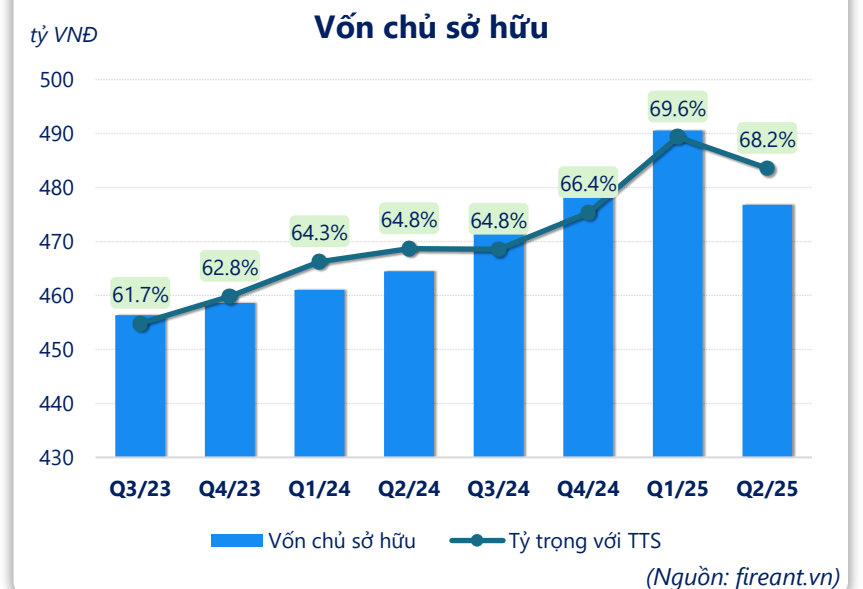
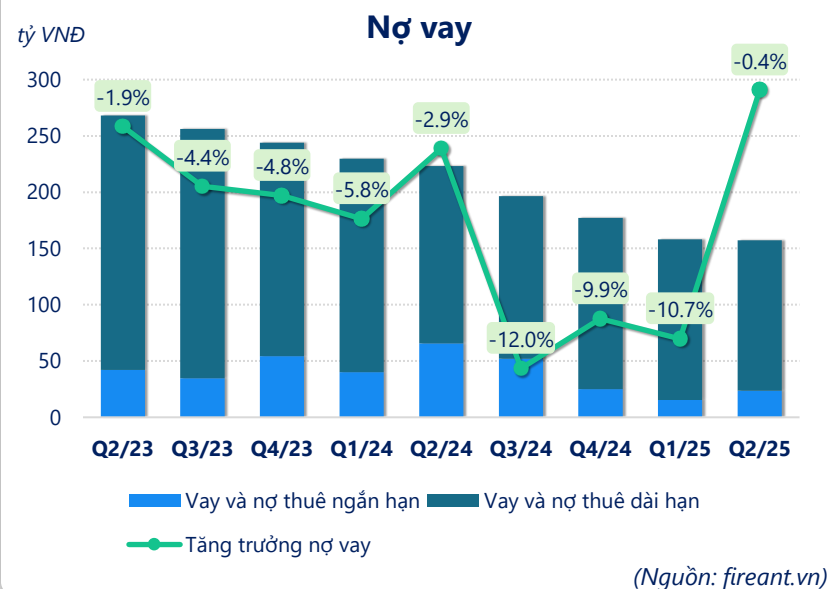
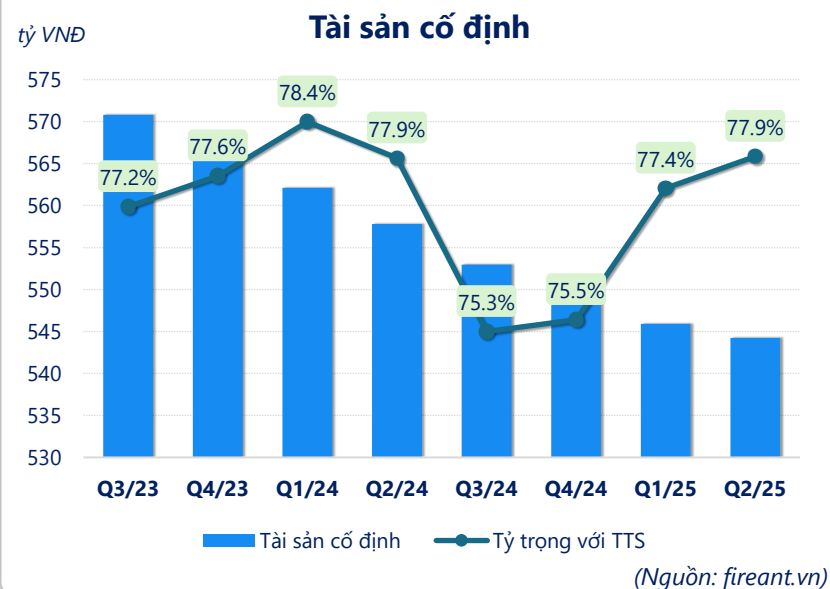
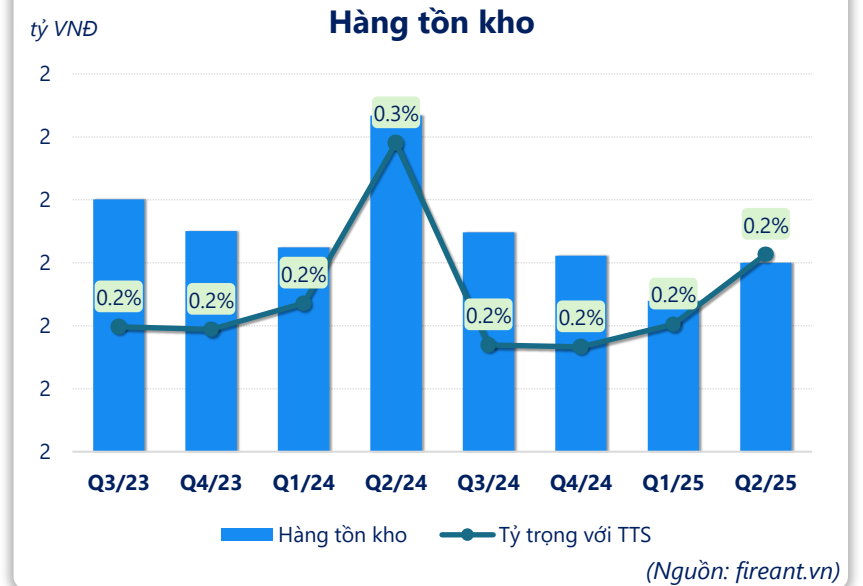
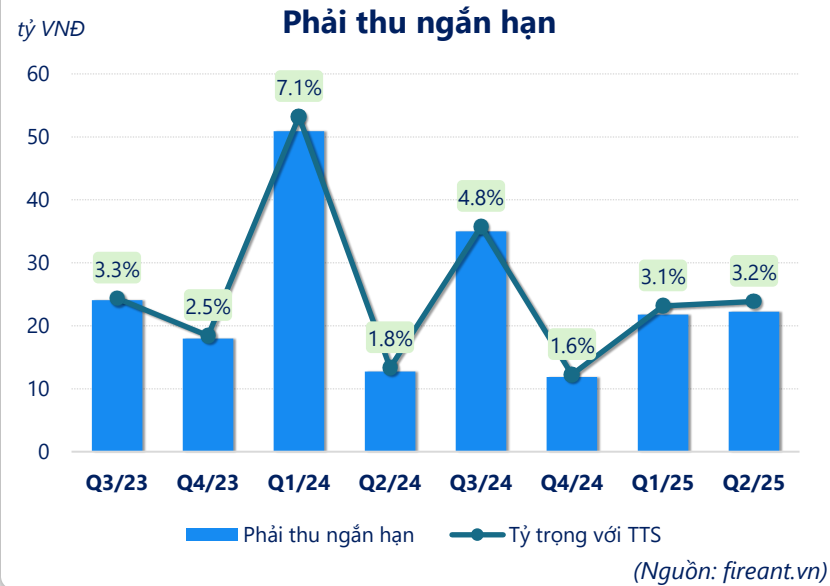
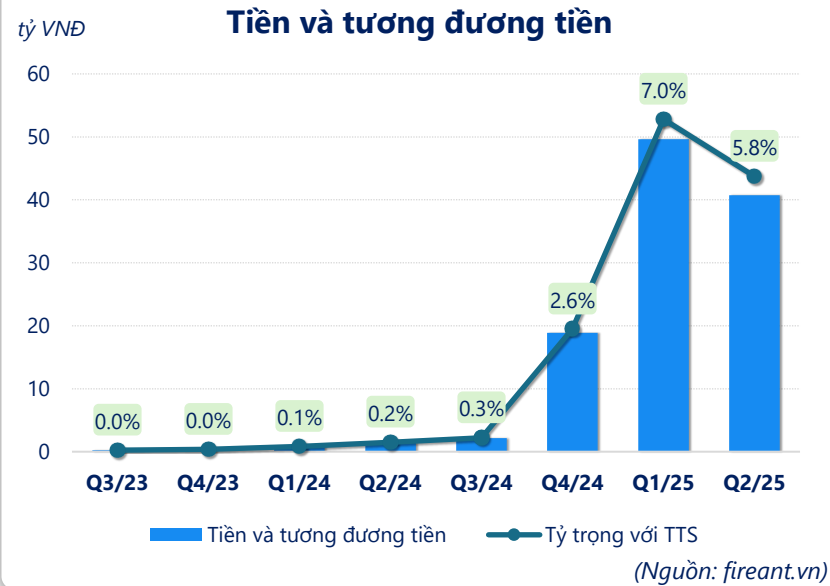
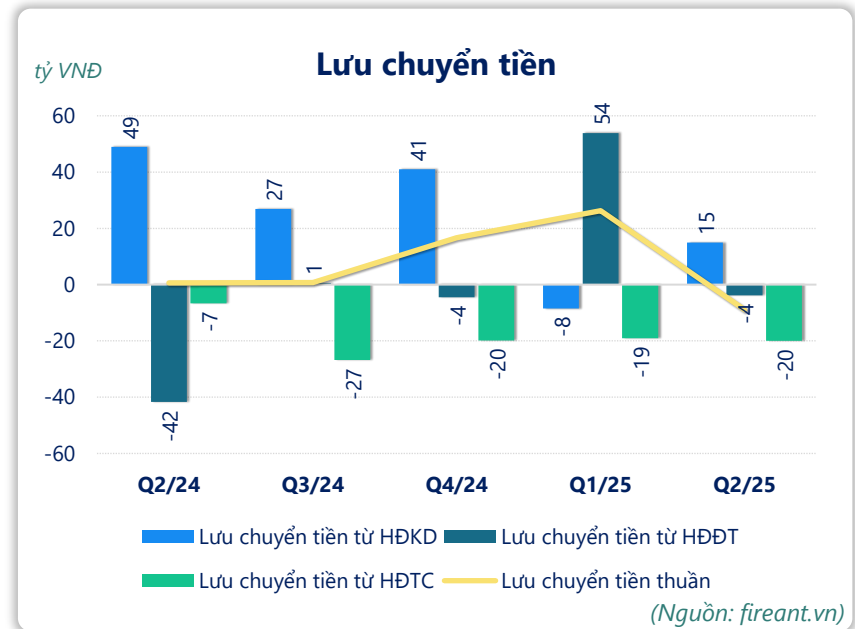
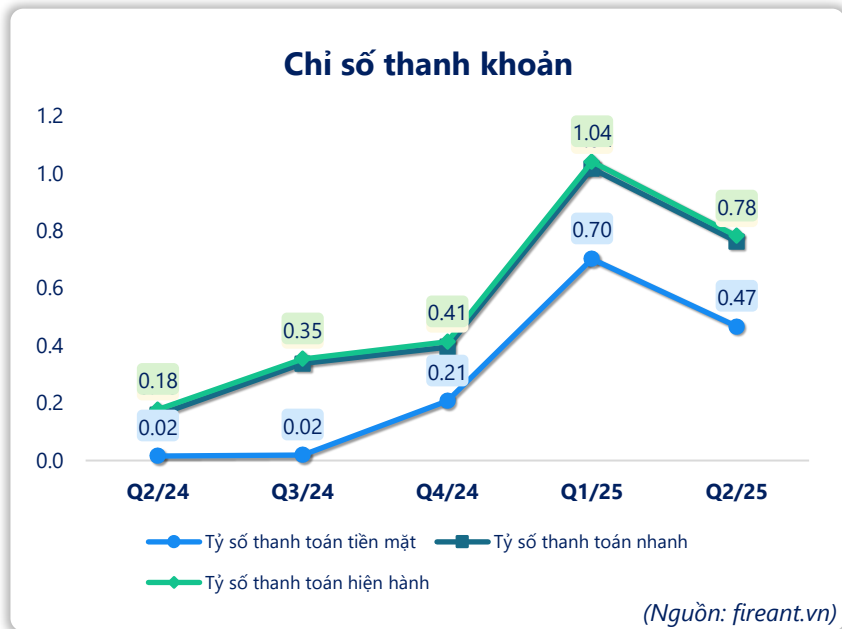
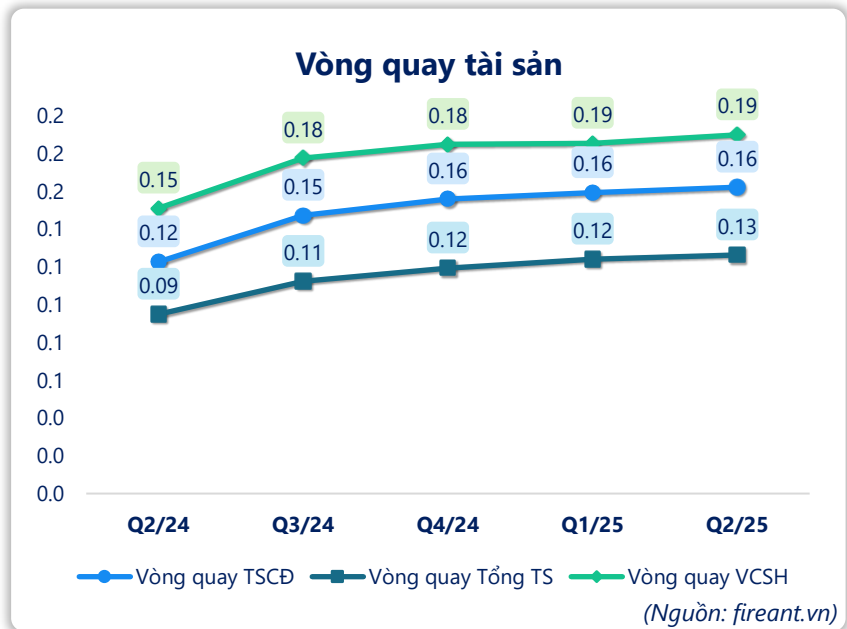
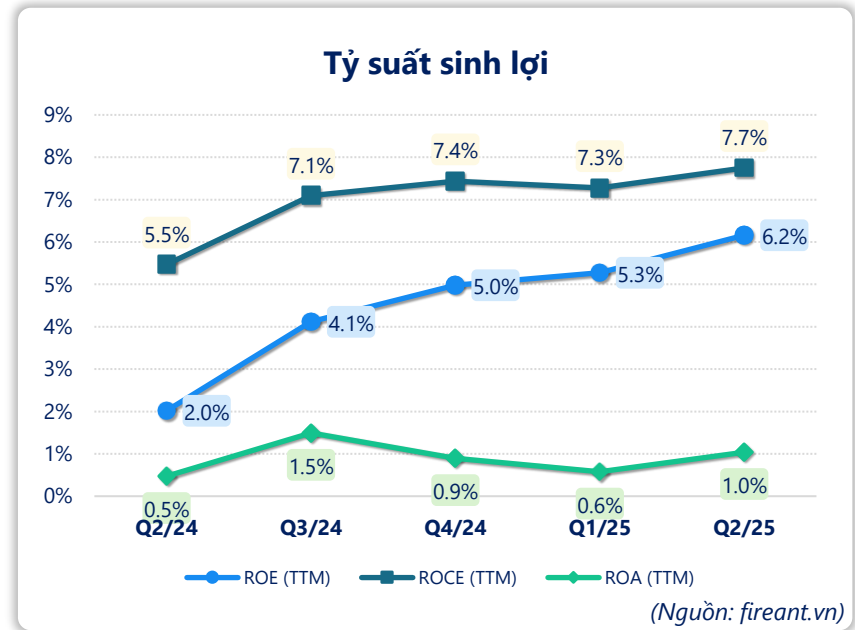
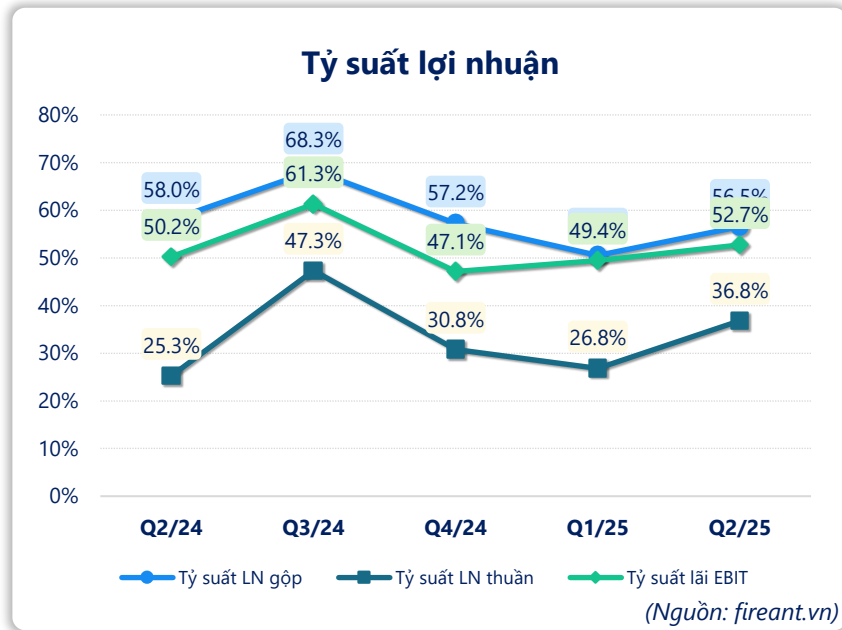
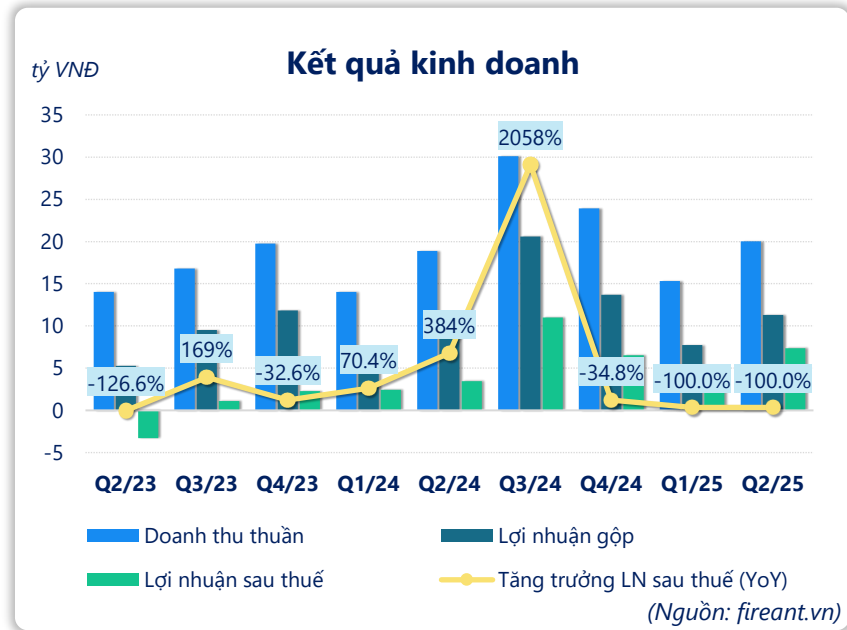


| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 7,100      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 7,600      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 5,522      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 40,500,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 73,555     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.1%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 288        |
| P/E                     |  | 9.9        |
| EPS                     |  | 716        |

|         | YTD  | 1T   | 3T   | 6T   |
|---------|------|------|------|------|
| NED     | 5.4% | 0.0% | 2.5% | 6.8% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>699</b>         | <b>728</b>          | <b>-4.0%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>68.1</b>        | <b>38.5</b>         | <b>76.7%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 40.7               | 23.4                | 74.4%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 22.2               | 12.7                | 74.6%         |
| Hàng tồn kho                | 1.70               | 1.71                | -0.3%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.42               | 0.72                | 374%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>631</b>         | <b>689</b>          | <b>-8.5%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản cố định             | 544                | 549                 | -0.8%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 1.05               | 0                   |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 76.7               | 131                 | -41.3%        |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>8.67</b>        | <b>9.68</b>         | <b>-10.5%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>222</b>         | <b>241</b>          | <b>-8.0%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>87.2</b>        | <b>87.9</b>         | <b>-0.8%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 23.7               | 24.9                | -4.9%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 5.01               | 7.75                | -35.4%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>135</b>         | <b>153</b>          | <b>-12.1%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 134                | 152                 | -12.1%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>477</b>         | <b>486</b>          | <b>-2.0%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>477</b>         | <b>486</b>          | <b>-2.0%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 405                | 405                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 18.9  | 30.1  | 23.9  | 15.3  | 20.0  |
| Giá vốn hàng bán               | 7.93  | 9.53  | 10.2  | 7.58  | 8.70  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 10.9  | 20.6  | 13.7  | 7.74  | 11.3  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.00  | 0.01  | 0.00  | 1.37  | 1.54  |
| Chi phí TC                     | 5.01  | 4.58  | 3.93  | 3.47  | 3.31  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 5.01  | 4.58  | 3.93  | 3.47  | 3.18  |
| LN trong công ty LKLD          | 0.02  | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí QLDN                   | 1.18  | 1.76  | 2.41  | 1.53  | 2.17  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 4.77  | 14.2  | 7.36  | 4.11  | 7.37  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.30 | -0.37 | -0.01 | 0.00  | -0.01 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 4.47  | 13.9  | 7.35  | 4.11  | 7.36  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 3.46  | 11.0  | 6.52  | 4.11  | 7.36  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 3.46  | 11.0  | 6.52  | 4.11  | 7.36  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25        |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 48.9        | 26.9        | 41.0        | -8.45       | 14.9         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -41.6       | 0.55        | -4.50       | 53.8        | -3.79        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -6.61       | -26.7       | -19.8       | -19.1       | -20.0        |
| Tiền đầu kỳ                    | 0.79        | 1.45        | 2.15        | 23.4        | 49.6         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>0.65</b> | <b>0.71</b> | <b>16.7</b> | <b>26.3</b> | <b>-8.89</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0           | 0           | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 1.45        | 2.15        | 18.9        | 49.6        | 40.7         |

(Nguồn: fireant.vn)